FireAnt

CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (HNX: SHS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,477
SL cổ phiếu LH	899,462,220
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,781,695
% sở hữu nước ngoài	5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,529
P/E	13.8
EPS	1,495

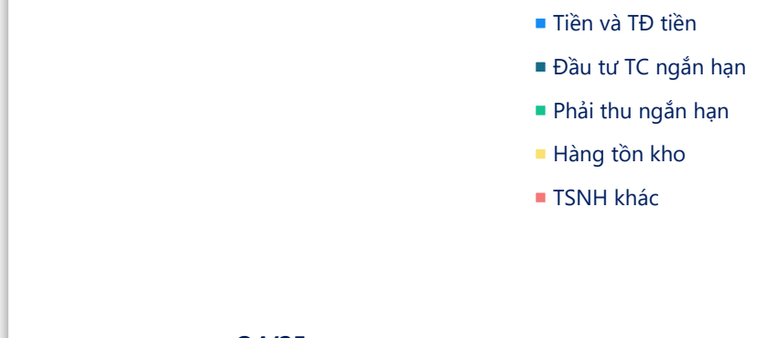
	YTD	1T	3T	6T
SHS	90.2%	-6.4%	-21.7%	45.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



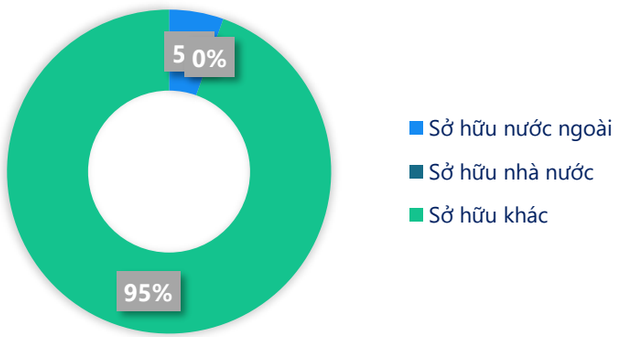
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



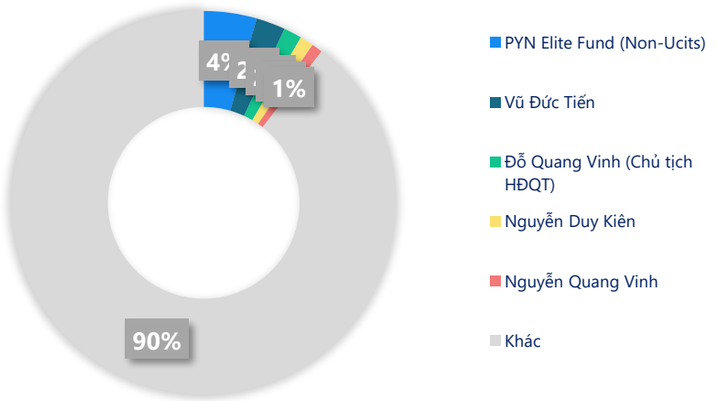
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

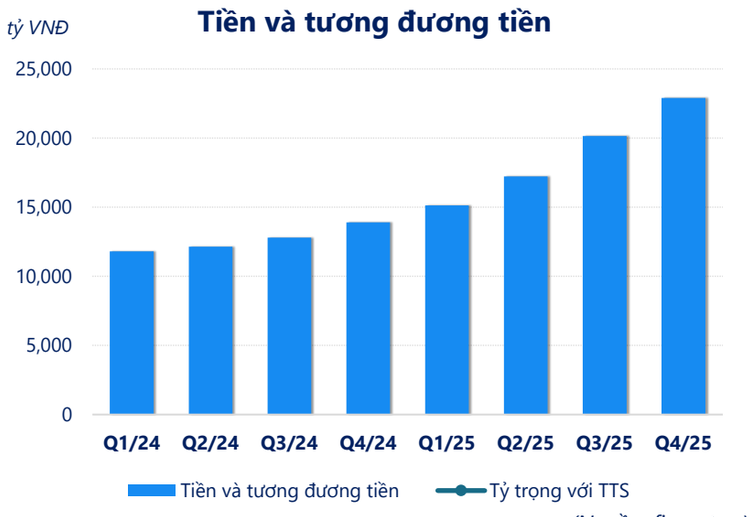


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

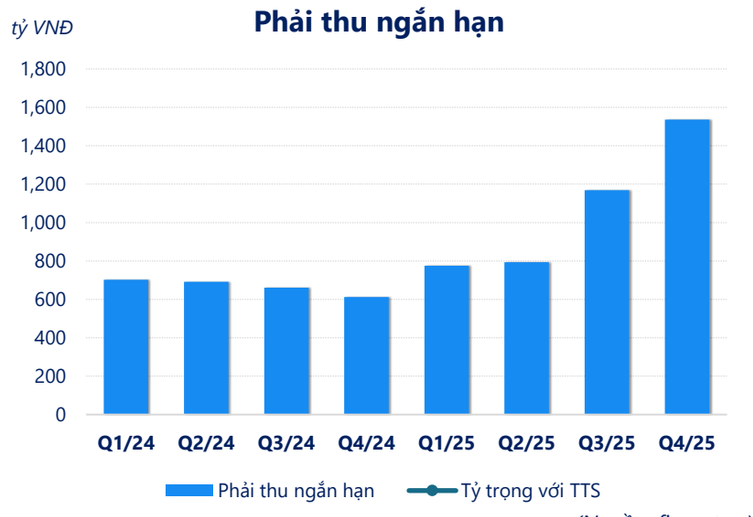
CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (HNX: SHS)

Tiền và tương đương tiền



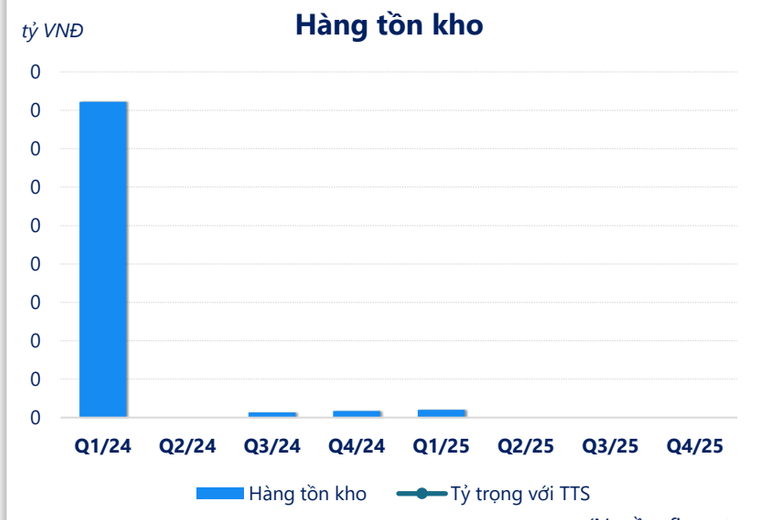
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



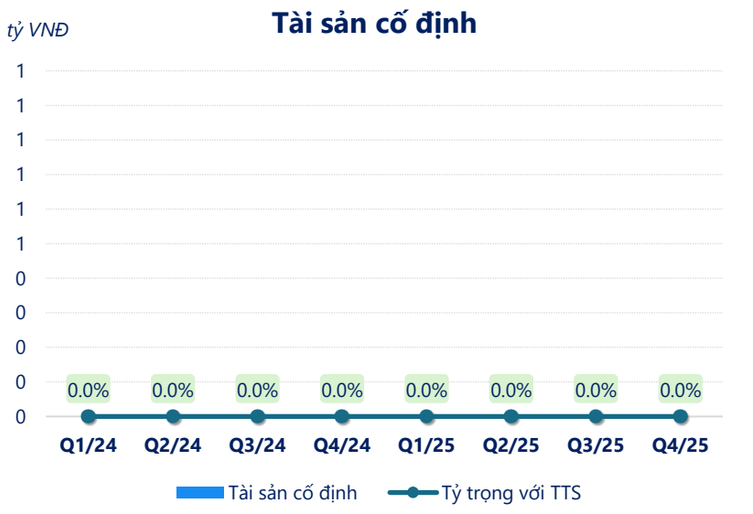
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



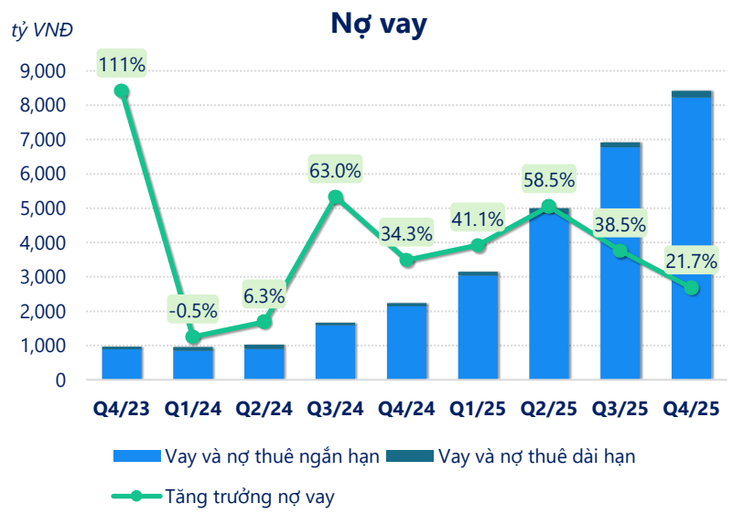
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



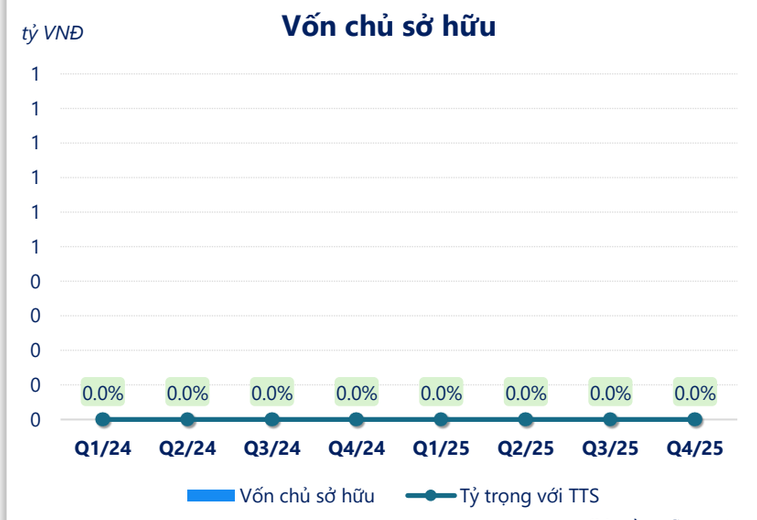
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

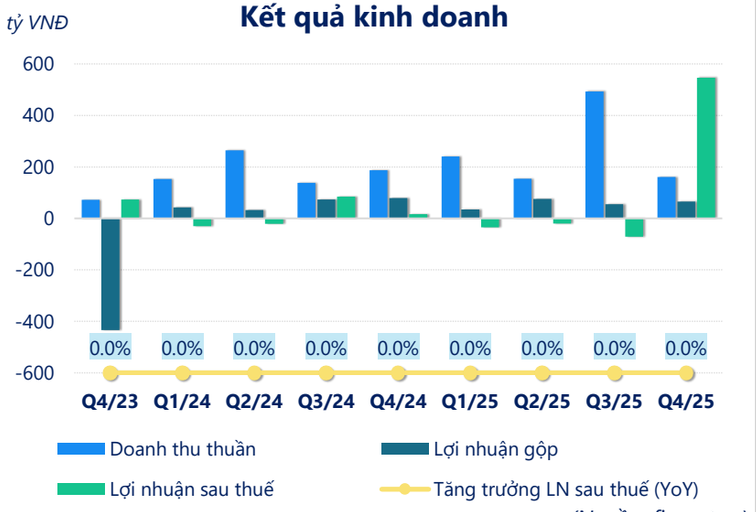
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

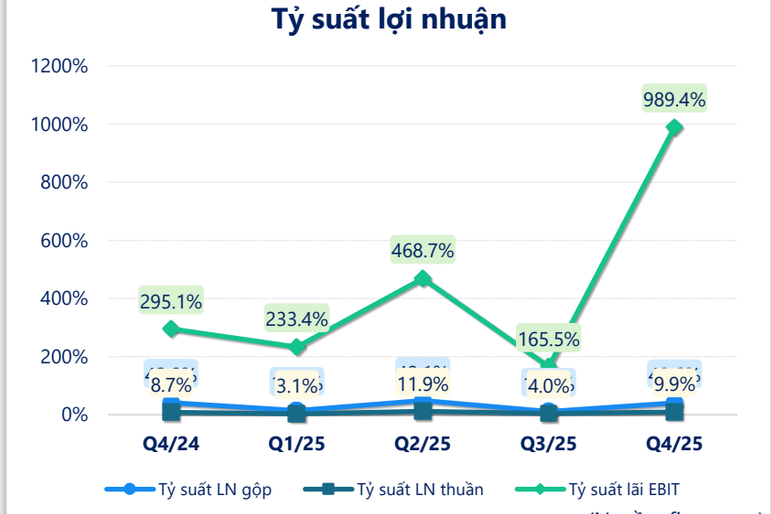
CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (HNX: SHS)

Kết quả kinh doanh



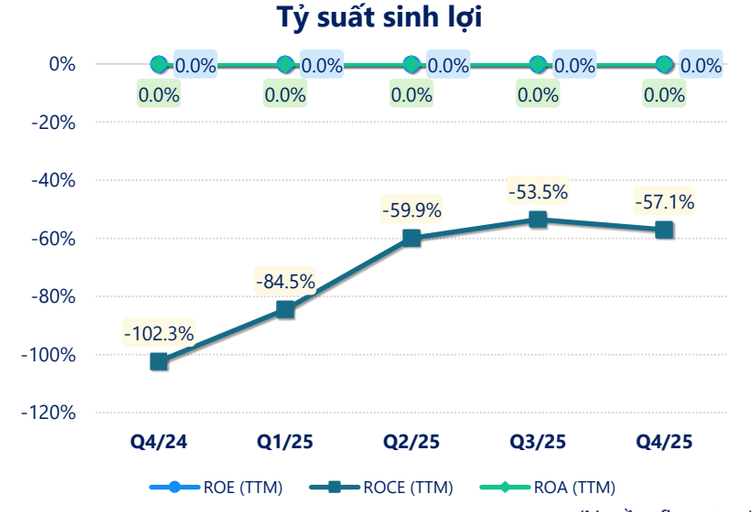
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



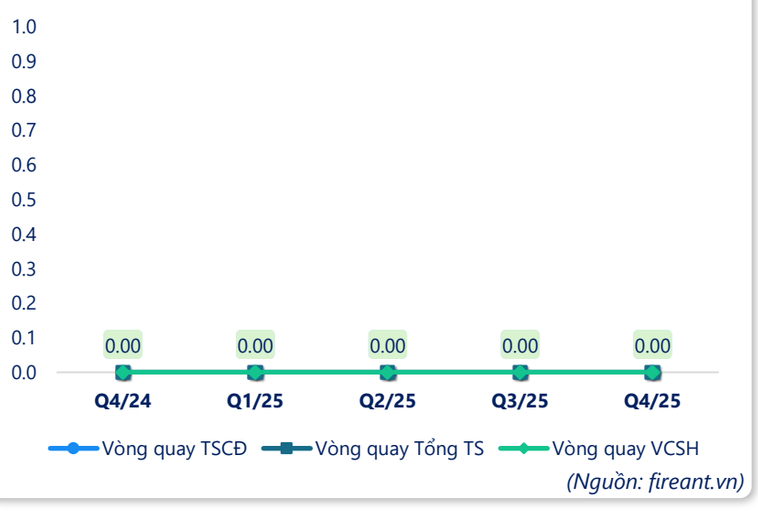
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



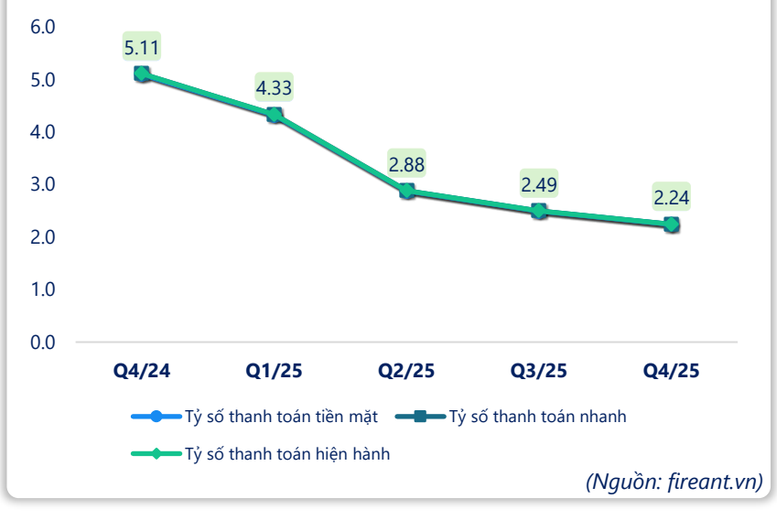
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



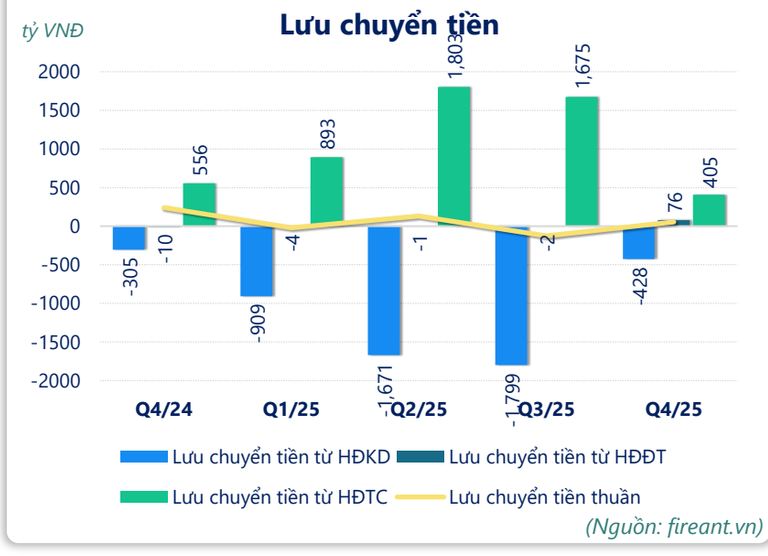
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (HNX: SHS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**0**	**0**	
Tài sản ngắn hạn	22,933	13,935	64.6%
Tiền và tương đương tiền	22,897	13,893	64.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,536	613	151%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**13.5**	**3.37**	**300%**
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.3	50.4	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.76**	**22.8**	**-65.9%**
Lợi thế thương mại	10.0	10.0	0.0%
Nợ phải trả	10,428	2,817	270%
Nợ ngắn hạn	**10,231**	**2,726**	**275%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,220	2,141	284%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	197	90.7	117%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	187	241	154	493	161
Giá vốn hàng bán	83.4	94.3	187	-155	1,002
Lợi nhuận gộp	78.4	34.3	75.7	55.6	65.4
Doanh thu HĐTC	3.22	0.46	0	0	0
Chi phí TC	125	128	153	256	242
Chi phí lãi vay	0	0	29.7	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.6	52.0	71.4	137	99.6
Chi phí QLDN	0.12	0.54	0	0.05	2.05
LN thuần từ HĐKD	16.3	7.52	18.4	19.6	16.0
Lợi nhuận khác	0.65	0.12	0.88	3.61	3.70
LN trước thuế	551	562	694	816	1,596
Lợi nhuận sau thuế	16.1	-34.4	-19.4	-71.2	546
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-305	-909	-1,671	-1,799	-428
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.4	-4.43	-0.71	-2.11	76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	556	893	1,803	1,675	405
Tiền đầu kỳ	440	681	660	791	69.1
Lưu chuyển tiền thuần	**240**	**-20.8**	**131**	**-126**	**53.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	681	660	791	665	123

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic